

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
KHOA LUẬT

VŨ THỊ THU HUYỀN

**CẨM KẾT HÔN THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH  
VIỆT NAM NĂM 2000**

*Chuyên ngành* : Luật dân sự

*Mã số* : 60 38 30

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

HÀ NỘI - 2014

**Công trình được hoàn thành  
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

*Người hướng dẫn khoa học:* TS. Nguyễn Văn Cừ

*Phản biện 1:*

*Phản biện 2:*

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại  
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi ..... giờ ....., ngày ..... tháng ..... năm 2014.

**Có thể tìm hiểu luận văn  
tại Trung tâm thông tin - Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội  
Trung tâm tư liệu - Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội**

## MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

	Trang		
<i>Trang phụ bì</i>			
<i>Lời cam đoan</i>			
<i>Mục lục</i>			
<i>Danh mục các từ viết tắt</i>			
<b>MỞ ĐẦU</b>	1		
<b>Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CẤM KẾT HÔN</b>	7		
1.1. Một số khái niệm	7		
1.1.1. Khái niệm và bản chất của hôn nhân	7		
1.1.2. Khái niệm và bản chất của kết hôn	9		
1.1.3. Khái niệm và bản chất của điều kiện kết hôn	12		
1.2. Sơ lược các quy định về trường hợp cấm kết hôn trong hệ thống pháp luật Việt Nam	19		
1.2.1. Pháp luật Việt Nam thời kỳ phong kiến	19		
1.2.2. Pháp luật Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc	23		
1.2.3. Pháp luật Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay	24		
<b>Chương 2: NỘI DUNG QUY ĐỊNH CẤM KẾT HÔN THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM NĂM 2000</b>	30		
2.1. Các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000	30		
2.1.1. Người đang có vợ hoặc có chồng (khoản 1 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)	30		
2.1.2. Người mất năng lực hành vi dân sự (khoản 2 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)	35		
2.1.3. Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời (khoản 3 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)	39		
2.1.4. Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng (khoản 4 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)	42		
2.1.5. Giữa những người cùng giới tính (khoản 5 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)	44		
2.1.6. Một số quy định cấm kết hôn khác theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000	48		
2.2. Giải quyết vi phạm về cấm kết hôn	52		
2.2.1. Hủy việc kết hôn trái pháp luật trong trường hợp vi phạm các quy định về cấm kết hôn	52		
2.2.2. Xử lý hành chính, hình sự đối với các trường hợp vi phạm quy định về cấm kết hôn	56		
<b>Chương 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ CÁC TRƯỜNG HỢP CẤM KẾT HÔN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN VÀ ÁP DỤNG LUẬT</b>	61		
3.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật đối với các trường hợp cấm kết hôn	61		
3.2. Những vướng mắc, bất cập trong việc áp dụng các quy định cấm kết hôn	78		
3.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện và áp dụng pháp luật đối với các trường hợp cấm kết hôn	95		
3.3.1. Giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật	95		
3.3.2. Một số giải pháp khác	101		
<b>KẾT LUẬN</b>	106		
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	108		

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Vì vậy để đảm bảo sự phát triển ổn định của gia đình Việt Nam nói riêng, sự phát triển kinh tế - xã hội, Luật Hôn nhân và gia đình (HN&GD) đã ra đời nhằm góp phần tăng cường sự quản lý nhà nước trong lĩnh vực HN&GD, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; khuyến khích phát huy các phong tục, tập quán tốt đẹp và tiến tới xóa bỏ các phong tục, tập quán lạc hậu về HN&GD. Qua nhiều thời kỳ khác nhau, Luật HN&GD đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Luật HN&GD năm 2000 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 09/06/2000, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2001, trên tinh thần kế thừa và phát triển Luật HN&GD năm 1959, Luật HN&GD năm 1986; tiếp tục hoàn thiện các chế định về HN&GD, trong đó có các trường hợp cấm kết hôn thuộc chế định kết hôn. Mục đích của pháp luật khi quy định các trường hợp cấm kết hôn này nhằm bảo đảm các nguyên tắc cơ bản của việc kết hôn, giữ gìn thuần phong mỹ tục, trật tự trong gia đình và xã hội, không để các giá trị truyền thống bị xâm phạm, bảo đảm sức khỏe, nòi giống của con người. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng pháp luật đã cho thấy các quy định về cấm kết hôn vẫn chưa thực sự phát huy được hết tác dụng, một số quy định còn tỏ ra chưa phù hợp với thực tiễn, số trường hợp vi phạm vẫn xảy ra với nhiều diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng không chỉ đến quyền và lợi ích hợp pháp của chính bản thân người dân, mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển chung của xã hội cùng những giá trị đạo đức truyền thống. Hơn nữa, trước những biến động về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, đã khiến cho một số quy định cấm kết hôn trong luật HN&GD năm 2000 trở nên thiếu phù hợp, hiệu quả điều chỉnh thấp. Nhiều quan hệ mới phát sinh chưa được luật điều chỉnh, từ đó, dẫn tới việc áp dụng tùy tiện,

thiếu tính nhất quán của các cơ quan chức năng khi giải quyết các tranh chấp có liên quan tới các quan hệ HN&GD mới phát sinh.

Với mong muốn tìm hiểu sâu hơn nữa cũng như muốn đưa ra những quan điểm của bản thân về vấn đề này dựa trên cơ sở những kiến thức đã được tích lũy trong quá trình học tập và tình hình áp dụng pháp luật trên thực tiễn, tác giả đã chọn đề tài: "***Cấm kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000***" làm đề tài luận văn thạc sĩ của mình.

### 2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn này, tác giả đã tìm hiểu, tham khảo một số bài viết có nội dung liên quan đến phạm vi nghiên cứu của luận văn như:

- Khuất Thị Thu Hạnh, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Luận văn thạc sĩ "*Chế định kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000*", Hà Nội, 2009.

- Trần Thị Diệu Thuần, Trường Đại học Luật Hà Nội, Khóa luận tốt nghiệp "*Hủy việc kết hôn trái pháp luật theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000*", Hà Nội, 2008.

- Bùi Minh Hồng, Trường Đại học Luật Hà Nội, Luận văn thạc sĩ "*Các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình*", Hà Nội, 2001.

- ThS. Ngô Thị Hương: "*Mấy vấn đề về quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính*", Tạp chí Luật học, số 6, năm 2001.

- Nguyễn Phương Lan: "*Về một số điều kiện kết hôn trong Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*", Tạp chí Luật học, số 5, năm 1998.

- TS Chu Thanh Hải: "*Một số điều kiện về kết hôn trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*", <http://thongtinphapluatdansu.edu.vn>.

- Nguyễn Hồng Hải: "*Về khái niệm và bản chất pháp lý của hôn nhân*", Tạp chí Luật học, số 3, năm 2002.

- ThS. Bùi Thị Mừng: "*Chế định kết hôn trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam qua các thời kì dưới góc nhìn lập pháp*", Tạp chí Luật học, số 11, năm 2012...

Sau khi tham khảo và nghiên cứu các bài viết trên, tác giả nhận thấy chế định kết hôn nói chung và cấm kết hôn nói riêng là một đề tài thú vị, có nhiều điểm đặc thù. Quy định của pháp luật Việt Nam về kết hôn qua các thời kì có những điểm khác biệt nhất định, phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế-xã hội trong từng giai đoạn lịch sử. Tuy nhiên, điều dễ nhận thấy là các quy phạm pháp luật về kết hôn ở thời kì sau luôn có sự kế thừa và phát triển pháp luật ở thời kì trước, tạo ra sự liên hệ mang tính xâu chuỗi. Hiện nay, trước tình hình xã hội có nhiều biến đổi thì dường như một số quy định trong pháp luật HN&GD đã không còn phù hợp, một số vấn đề thực tiễn nảy sinh mà chưa có quy định nào điều chỉnh. Chính vì thế cùng với việc các nhà làm luật đang tiến hành sửa đổi Luật HN&GD năm 2000, tác giả cũng muốn đi sâu tìm hiểu một khía cạnh của vấn đề kết hôn mà cụ thể là các quy định cấm kết hôn để thấy được tình hình áp dụng pháp luật trên thực tiễn như thế nào thông qua việc phân tích các quy định của pháp luật hiện hành, đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định này tại Việt Nam và từ đó tác giả sẽ đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trên thực tế hiện nay.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **\* Mục đích**

Mục đích nghiên cứu đề tài là nhằm tìm hiểu, phân tích những quy định của pháp luật mà chủ yếu là Luật HN&GD năm 2000 về các trường hợp cấm kết hôn, từ đó làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật, đồng thời đưa ra phương hướng hoàn thiện pháp luật đối với các quy định cấm kết hôn.

#### **\* Nhiệm vụ**

Để đạt được mục đích nghiên cứu, cần phải thực hiện các nhiệm vụ như:

- Tìm hiểu một số vấn đề lý luận chung về các điều kiện kết hôn, đánh giá được bản chất, ý nghĩa của vấn đề kết hôn và các điều kiện để kết hôn hợp pháp;
- Phân tích những quy định của pháp luật về các trường hợp cấm kết hôn, làm rõ một số biện pháp giải quyết vi phạm các trường hợp cấm kết hôn;
- Xem xét thực tiễn áp dụng pháp luật, chỉ ra những bất cập của việc áp dụng pháp luật về các trường hợp cấm kết hôn vào thực tiễn, từ đó đề xuất một số giải pháp, kiến nghị góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **\* Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các trường hợp cấm kết hôn được quy định cụ thể tại Điều 10 Luật HN&GD Việt Nam năm 2000 và các biện pháp xử lý cũng như thực tiễn áp dụng quy định này.

#### **\* Phạm vi nghiên cứu**

Luận văn sẽ tập trung nghiên cứu các trường hợp cấm kết hôn trong khuôn khổ Luật HN&GD năm 2000 trong đó chủ yếu phân tích các quy định cụ thể tại Điều 10, đồng thời luận văn cũng có sự so sánh với quy định trong các văn bản pháp luật trước đây cũng như tham khảo các quy định trong văn bản pháp luật của nước ngoài để làm phong phú thêm cho đề tài nghiên cứu.

### **5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu**

#### **\* Cơ sở lý luận**

Luận văn được nghiên cứu dựa trên phương pháp luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng, Nhà nước về HN&GD. Đồng thời luận văn còn kế thừa các công trình nghiên cứu của tập thể và cá nhân liên quan đến đề tài.

#### **\* Phương pháp nghiên cứu**

Để hoàn thành luận văn này tác giả đã sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau, trong đó đặc biệt coi trọng các phương pháp sau: thống kê, so sánh, phân tích, đánh giá, tổng hợp, khảo sát thực tiễn,... nhằm xem xét vấn đề một cách toàn diện.

### **6. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

*Chương 1:* Một số vấn đề lý luận về cấm kết hôn.

*Chương 2:* Nội dung quy định cấm kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000.

*Chương 3:* Thực tiễn áp dụng pháp luật về các trường hợp cấm kết hôn và một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện và áp dụng pháp luật.

## Chương 1

### MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CĂM KẾT HÔN

#### 1.1. Một số khái niệm

##### 1.1.1. Khái niệm và bản chất của hôn nhân

Hôn nhân được xem là một sự kiện trọng đại trong cuộc đời một con người. Nó đánh dấu sự gắn kết giữa hai con người khác giới cả về vật chất, tinh thần lẫn thể xác. Nhìn chung tất cả các quốc gia, các dân tộc, dù khác nhau về chế độ chính trị xã hội nhưng đều có chung một số tiêu chuẩn để định nghĩa hôn nhân. Ở Việt Nam dưới thời phong kiến chưa có một văn bản nào đề cập đến khái niệm này. Trong Luật HN&GD năm 1959 và năm 1986 của Nhà nước ta, các nhà làm luật cũng chưa đưa ra một khái niệm cụ thể về hôn nhân. Trong Luật HN&GD Việt Nam năm 2000, khái niệm hôn nhân đã được các nhà làm luật và các nhà nghiên cứu luật học quan tâm hơn với quy định: "Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn" (Khoản 6 Điều 8). Cùng với sự phát triển của lịch sử, hôn nhân cũng có sự biến đổi sâu sắc về hình thức, tính chất và sắc thái của nó. Nếu như trong chế độ Cộng sản nguyên thủy, hình thái hôn nhân chủ yếu là quần hôn thì trong các chế độ tư hữu, hôn nhân được hình thành, xây dựng và thực hiện trên cơ sở bảo đảm lợi ích của những người chủ sở hữu (gia đình gia trưởng- bảo đảm quyền lực của người chồng, người cha, người chủ sở hữu tài sản và kế thừa tài sản...).

##### 1.1.2. Khái niệm và bản chất của kết hôn

Kết hôn chính thức được định nghĩa tại khoản 2 Điều 8 Luật HN&GD năm 2000: "Kết hôn là việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn". Từ định nghĩa trên có thể thấy rằng hai bên nam nữ kết hôn phải thể hiện và đảm bảo hai yếu tố sau thì mới được pháp luật thừa nhận và mới làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Đó là:

- Phải thể hiện ý chí của hai bên nam nữ là mong muốn kết hôn với nhau, xác lập quan hệ vợ chồng. Sự thể hiện ý chí của nam, nữ phải hoàn toàn tự nguyện không bị cưỡng ép, bị lừa dối.
- Phải tuân thủ các điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

##### 1.1.3. Khái niệm và bản chất của điều kiện kết hôn

\* Bản chất - ý nghĩa của các điều kiện kết hôn: Có thể thấy rằng, sự kiện kết hôn có ý nghĩa quan trọng trong quan hệ HN&GD, đó là cơ sở pháp lý ghi nhận hai bên nam nữ đã phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng, xác định chủ thể của quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, cũng như xác định thời điểm làm phát sinh các quan hệ đó. Sự kiện kết hôn chỉ thể hiện đúng ý nghĩa của nó khi việc kết hôn được coi là hợp pháp. Nói cách khác, việc kết hôn sẽ được nhà nước thừa nhận và bảo vệ bằng pháp luật khi tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn. Nếu vi phạm các điều kiện kết hôn thì việc kết hôn không có giá trị pháp lý.

Việc pháp luật đặt ra các điều kiện kết hôn nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên trong quan hệ hôn nhân, hướng đến xây dựng hôn nhân bình đẳng, tự nguyện, tiến bộ, gia đình hạnh phúc, bền vững.

\* Các trường hợp cấm kết hôn cũng được pháp luật quy định khá nghiêm ngặt, chặt chẽ. Theo Luật HN&GD năm 2000 thì Điều 9 quy định các điều kiện để hai bên nam nữ được phép kết hôn với nhau, trong đó khoản 3 điều này quy định rõ việc kết hôn phải không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn. Từ đây có thể suy luận rằng nếu đã thuộc các trường hợp cấm kết hôn thì không được phép kết hôn. Như vậy có thể coi các trường hợp cấm kết hôn là điều kiện thứ ba trong các điều kiện về kết hôn. Và từ đây tác giả có thể xây dựng một cách khái quát khái niệm cấm kết hôn như sau: *Cấm kết hôn là tập hợp các quy định của pháp luật trong đó dự liệu các trường hợp mà nếu thuộc một trong các trường hợp đó thì sẽ không được phép kết hôn.*

\* Các điều kiện kết hôn trong quy định pháp luật: Thông thường, các nhà làm luật tư sản quan niệm có hai điều kiện cân bằng của vấn đề kết hôn là điều kiện về mặt nội dung và điều kiện về mặt hình thức. Các điều kiện về nội dung của kết hôn theo Luật HN&GD Việt Nam năm 2000 là: Điều kiện về độ tuổi kết hôn; Điều kiện về ý chí tự nguyện của các bên nam, nữ khi kết hôn; Kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn. Điều kiện về hình thức là phải đăng kí kết hôn.

## **1.2. Sơ lược các quy định về trường hợp cấm kết hôn trong hệ thống pháp luật Việt Nam**

### **1.2.1. Pháp luật Việt Nam thời kỳ phong kiến**

Qua tìm hiểu các quy định cấm kết hôn trong Bộ luật Hồng Đức và Bộ luật Gia Long tác giả nhận thấy các trường hợp cấm kết hôn được quy định trong pháp luật thời phong kiến khá phong phú và thể hiện rõ ý chí của nhà làm luật đối với việc bảo vệ trật tự, đẳng cấp trong gia đình và xã hội. Trong gia đình đề cao vai trò của cha mẹ với con, người chồng với vợ, bảo vệ tôn ti, trật tự cũng như những giá trị truyền thống của gia đình Việt Nam. Tuy vậy, bên cạnh đó vẫn có những quy định thể hiện sự tiến bộ, nhằm bảo đảm quyền lợi của người phụ nữ.

### **1.2.2. Pháp luật Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc**

So với các quy định cấm kết hôn trong pháp luật thời kỳ phong kiến, phạm vi cấm kết hôn ở cả ba Bộ luật Dân sự thời Pháp thuộc (Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931, Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936, Bộ dân luật gián yếu năm 1883) đều được thu hẹp hơn. Các quy định cấm nhằm bảo vệ trật tự đẳng cấp của thời kỳ phong kiến không còn được ghi nhận trong pháp luật về kết hôn thời Pháp thuộc. Cũng có thể đánh giá rằng về mặt kỹ thuật lập pháp, đó cũng là bước tiến đáng kể làm phong phú thêm tri thức khoa học pháp lý

### **1.2.3. Pháp luật Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay**

Theo từng thời gian, để phù hợp với sự nghiệp Cách mạng của đất nước, phù hợp với tình hình phát triển của các điều kiện kinh tế, xã hội và thực tế các quan hệ HN&GD. Các văn bản pháp luật về HN&GD đã được Nhà nước ban hành: Luật HN&GD năm 1959, Luật HN&GD năm 1986, Luật HN&GD năm 2000 và hiện nay các nhà làm luật đang tiến hành sửa đổi Luật HN&GD năm 2000 để các quy định của pháp luật phù hợp với tình hình hội nhập của đất nước. Vì thế, hệ thống pháp luật HN&GD dần được hoàn thiện, trong đó có các quy định về cấm kết hôn. Đây là công cụ pháp lý của Nhà nước ta, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân lao động.

## **Chương 2**

### **NỘI DUNG QUY ĐỊNH CẤM KẾT HÔN THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM NĂM 2000**

#### **2.1. Các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000**

##### **2.1.1. Người đang có vợ hoặc có chồng (khoản 1 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)**

Hệ thống pháp luật của Việt Nam hiện hành quy định khi kết hôn nam, nữ phải tuân theo nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng. Trên nguyên tắc đó, những người đang có vợ, có chồng bị cấm kết hôn với nhau, và cũng bị cấm kết hôn với những người chưa có chồng, có vợ. Tuy nhiên, trước khi Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực thì Nhà nước ta vẫn thừa nhận những trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng, mặc dù không đăng ký kết hôn gọi là "hôn nhân thực tế". Do đó, Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 đã hướng dẫn: "người đang có vợ, có chồng" được hiểu là:

- Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về HN&GD nhưng chưa ly hôn;

- Người chung sống với người khác như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn;

- Người đang chung sống với người khác như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn (trường hợp này chỉ áp dụng từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003).

Theo Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì được coi là chung sống như vợ chồng trong các trường hợp sau đây:

- Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;

- Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp thuận;

- Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;
- Họ thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau cùng xây dựng gia đình;

Các trường hợp chung sống như vợ chồng như trên được pháp luật công nhận là vợ chồng (trước đây gọi là hôn nhân thực tế), và được coi là người đang có vợ, có chồng, mặc dù họ không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Quy định này nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của các đương sự, bởi điều kiện chiến tranh lúc bấy giờ. Còn đối với trường hợp nam, nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 01/01/2001 trở đi mà không đăng ký kết hôn thì "họ không được pháp luật công nhận là vợ chồng". Pháp luật HN&GD không cho phép những người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác, do vậy, chỉ những người chưa kết hôn hoặc những người tuy đã kết hôn nhưng vợ hoặc chồng đã chết hoặc cả hai người đã ly hôn thì mới có quyền kết hôn với người khác. Ở đây, có một số vấn đề cần lưu ý, đó là:

Trường hợp những cán bộ, bộ đội ở miền Nam đã có vợ hoặc chồng ở miền Nam, khi tập kết ra Bắc (1954) lại lấy vợ hoặc chồng khác. Sau khi đất nước thống nhất (30/4/1975) họ lại trở về đoàn tụ gia đình, dẫn đến một thực tế là một người có hai vợ hoặc hai chồng. Về hình thức, việc kết hôn của họ là đã vi phạm trường hợp cấm kết hôn, tuy nhiên, không bị coi là kết hôn trái pháp luật. Đây là trường hợp đặc biệt theo hướng dẫn của Thông tư số 60/DS ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết các trường hợp cán bộ, bộ đội trong Nam tập kết ra Bắc mà lấy vợ lấy chồng khác, được coi là "hậu quả của chiến tranh, một vấn đề xã hội phức tạp, vấn đề tình cảm, hạnh phúc gia đình, nhất là của người vợ và con cái". Vì thế, cũng trong Thông tư số 60/DS, Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn các Tòa án nhân dân địa phương: "phải giải thích cho các đương sự nhận thức rõ được hoàn cảnh đặc biệt của đất nước và tình hình thực tế của gia đình họ, mặc dù họ không muốn như vậy. Do đó mỗi người phải suy nghĩ tìm lấy một giải pháp tốt nhất, ít tổn thất và hợp tình, hợp lý nhất... Nếu cả hai người vợ vẫn tha thiết mong muốn gia đình sum họp thì khuyên họ bàn bạc, thu xếp sao cho ổn thỏa". Các trường hợp này là do hoàn cảnh đất nước có chiến

tranh chứ không phải do ảnh hưởng của chế độ HN&GD phong kiến, nên cần phải được quan tâm nhằm bảo vệ những quyền và lợi ích chính đáng của các đương sự, đặc biệt là đối với người phụ nữ và con. Khi giải quyết, quyền và lợi ích của tất cả các bên đều được pháp luật quan tâm bảo vệ.

Một vấn đề cũng đáng lưu ý nữa là đối với trường hợp người bị Tòa án tuyên bố là đã chết. Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Dân sự năm 2005, một người nếu: Sau ba năm kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật; biệt tích trong chiến tranh, bị tai nạn, thiên tai thảm họa,... mà sau một thời gian luật định vẫn không có tin tức gì để xác thực là còn sống thì những người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố người đó chết. Sau khi tuyên bố của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì vợ hoặc chồng của người đó có quyền kết hôn với người khác. Trong trường hợp đó, việc kết hôn này hoàn toàn hợp pháp. Đối với trường hợp người bị tuyên bố là đã chết trở về, Tòa án ra quyết định hủy bỏ tuyên bố chết, nếu vợ hoặc chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau vẫn có hiệu lực pháp luật; nếu người vợ hoặc chồng chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân đương nhiên được khôi phục lại.

### ***2.1.2. Người mất năng lực hành vi dân sự (khoản 2 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)***

Luật HN&GD Việt Nam năm 2000 đã quy định cấm kết hôn đối với trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự, điều này xuất phát từ các lý do:

*Thứ nhất*, một trong các điều kiện kết hôn hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật HN&GD năm 2000 là phải đảm bảo sự tự nguyện của hai bên nam nữ. Sự tự nguyện xuất phát từ ý chí của bản thân họ, quyết định hạnh phúc cho chính họ. Khi một người bị mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì không thể thể hiện ý chí của họ một cách đúng đắn trong việc kết hôn, như thế, không thể đánh giá được sự tự nguyện của họ.

*Thứ hai*, theo Luật HN&GD Việt Nam, khi nam, nữ kết hôn giữa họ phát sinh quan hệ HN&GD và hình thành gia đình, đồng thời cũng quy định

các quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, quy định trách nhiệm của vợ, chồng đối với gia đình và xã hội. Như vậy, sau khi kết hôn nam, nữ phải thực hiện nghĩa vụ đối với vợ, chồng mình, đối với các con. Nhưng những người đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì cũng không thể nhận thức và thực hiện được trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ. Do vậy, nếu họ kết hôn sẽ ảnh hưởng tới quyền lợi của vợ hoặc chồng và con cái họ. Đồng thời, khi gia đình thực hiện một trong các chức năng quan trọng là sinh đẻ, thì việc cấm kết hôn đối với trường hợp này nhằm đảm bảo cho con cái của những thế hệ sau sinh ra được khỏe mạnh, bảo đảm cho nòi giống được phát triển tốt, bảo đảm hạnh phúc gia đình được bền vững.

*Thứ ba*, theo quy định tại Điều 22 Bộ luật Dân sự năm 2005: "Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện". Nhưng quyền kết hôn và quyền ly hôn lại là quyền nhân thân của mỗi người nên không thể do người đại diện thực hiện.

Tuy vậy, một người chỉ bị coi là mất năng lực hành vi dân sự khi họ mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình và bị Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là cơ sở để cơ quan đăng ký kết hôn từ chối đăng ký kết hôn nếu người bị tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự xin đăng ký kết hôn. Nhiều trường hợp mặc dù bị mắc bệnh tâm thần hoặc bị bệnh khác mà không có khả năng nhận thức được hành vi của mình nhưng không bị tòa án tuyên bố là mất năng lực hành vi dân sự, vì vậy họ vẫn có thể kết hôn. Đối với trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài thì cả hai bên nam nữ đều phải có "giấy tờ xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh tâm thần nhưng chưa đến mức không có khả năng nhận thức được hành vi của mình". Như vậy, nếu một bên mắc bệnh tâm thần mà chưa đến mức mất khả năng nhận thức hành vi của họ thì họ vẫn có quyền kết hôn.

### ***2.1.3. Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời (khoản 3 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)***

Luật HN&GD năm 2000 đã giải thích "Những người có cùng dòng máu về trực hệ" là: cha, mẹ đối với con; ông bà đối với cháu nội, cháu ngoại (khoản 12 Điều 8); "Những người có họ trong phạm vi ba đời" là: những người cùng một gốc sinh ra: cha mẹ là đời thứ nhất; anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba (khoản 13 Điều 8).

Việc pháp luật quy định cấm kết hôn đối với những trường hợp trên nhằm đảm bảo cho con cái sinh ra được khỏe mạnh, nòi giống được phát triển tốt, đảm bảo lợi ích gia đình và xã hội. Qua nghiên cứu trên cơ sở khoa học hiện đại và từ việc khảo sát điều tra trên thực tế, các nhà khoa học đã kết luận rằng, những người có quan hệ huyết thống không thể kết hôn với nhau, bởi vì nếu những người này kết hôn với nhau thì con cái của họ sinh ra thường bị bệnh tật và những dị dạng. Bên cạnh đó, mục đích của quy định cấm kết hôn đối với những người có quan hệ trên còn nhằm làm lành mạnh các mối quan hệ trong gia đình và phù hợp với đạo đức truyền thống của dân tộc. Nếu những người này kết hôn với nhau sẽ phá vỡ tôn ti trật tự trong họ hàng, cách xưng hô; những chuẩn mực đạo đức, thuần phong mỹ tục bị xâm phạm.

### ***2.1.4. Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng (khoản 4 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)***

Theo hướng dẫn tại Mục 1 điểm c.4 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000, quy định khoản 4 Điều 10 được hiểu là cấm kết hôn:

- Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi;
- Giữa những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi;
- Giữa những người đã từng là bố chồng với con dâu;
- Giữa những người đã từng là mẹ vợ với con rể;



- Giữa những người đã từng là bố dượng với con riêng của vợ;
- Giữa những người đã từng là mẹ kế với con riêng của chồng.

Để xác định những người kết hôn có những mối quan hệ trên cần dựa vào quyết định công nhận nuôi con nuôi hoặc giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Hai người chỉ coi là có quan hệ là cha mẹ nuôi với con nuôi khi đã có quyết định nhận nuôi con nuôi. Trong trường hợp xác định người có quan hệ giữa bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng phải căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn. Một người đàn bà chỉ được coi là con dâu của một người đàn ông khi họ có giấy chứng nhận kết hôn với con trai của người đàn ông đó. Một người đàn ông chỉ được coi là bố dượng của một cô gái khi người đó có giấy chứng nhận kết hôn với mẹ của cô gái đó...

#### **2.1.5. Giữa những người cùng giới tính (khoản 5 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)**

Theo quy định của Luật bình đẳng giới năm 2006: "Giới tính chỉ các đặc điểm sinh học của nam, nữ" (khoản 2 Điều 5). Nói cách khác, giới tính được hiểu là tổng thể các yếu tố có đặc điểm chung với nhau để phân biệt nam với nữ, phân biệt giống đực với giống cái. Các yếu tố phân biệt ở đây chủ yếu là các yếu tố xét trên bình diện sinh học của con người chứ không dựa trên các yếu tố tâm lý xã hội. Trên thực tế, có sự khác nhau trong cách hiểu về giới tính. Những người đồng tính thì cho rằng mình đang sống với giới tính thật của mình còn các đặc điểm về mặt sinh học (thân thể, cơ quan sinh dục v.v...) thì không nói lên giới tính thật của con người. Trong khi đó nhà làm luật thì coi nhận thức này là những biểu hiện của một loại bệnh lý tâm lý, mà có bệnh thì phải chữa bệnh chứ không thể sử dụng pháp luật để hợp thức hóa một loại bệnh tâm lý.

Kết hôn giữa những người cùng giới tính được hiểu là việc xác lập quan hệ vợ chồng giữa hai người đều là nam hoặc đều là nữ. Trước đây, Luật HN&GD năm 1959 và Luật HN&GD năm 1986 không có một điều luật nào cấm người đồng tính kết hôn với nhau. Nhưng với những quy định như: nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên, hay việc kết hôn do nam nữ tự nguyện quyết định... cho thấy điều đương nhiên được thể hiện trong luật là

hôn nhân phải là của người đàn ông và người đàn bà. Tuy vậy, thực tế một số địa phương xuất hiện các cặp nam hoặc các cặp nữ cùng giới tính chung sống với nhau như vợ chồng và tổ chức đám cưới công khai. Trước tình hình đó, Luật HN&GD năm 2000 khi xây dựng đã bổ sung quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính vào trong các trường hợp cấm kết hôn. Việc quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính là vì các lý do sau:

*Thứ nhất*, việc những người cùng giới kết hôn với nhau là hiện tượng không phù hợp với nhận thức của xã hội, thuần phong mỹ tục và truyền thống gia đình Việt Nam.

*Thứ hai*, mục đích của kết hôn là nhằm xây dựng gia đình và bảo đảm chức năng tái sản xuất ra con người để duy trì nòi giống. Chỉ những người khác giới tính kết hôn với nhau thì mới có thể cùng nhau thực hiện chức năng cơ bản của gia đình là sinh đẻ, tái sản xuất ra con người. Nếu hai người cùng giới tính kết hôn với nhau thì trái với quy luật tự nhiên và quy luật xã hội, là một hiện tượng phản khoa học.

Quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính của Luật HN&GD năm 2000 thể hiện rõ quan điểm của Nhà nước ta là không cho phép những người cùng giới kết hôn với nhau. Khi những người này yêu cầu đăng ký kết hôn với nhau thì cơ quan đăng ký kết hôn từ chối việc đăng ký kết hôn. Trong trường hợp họ đã đăng ký kết hôn sau đó mới có chứng cứ cho rằng họ cùng giới tính thì khi có yêu cầu, việc kết hôn này sẽ bị hủy theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, còn có một số trường hợp hai người cùng giới tính không đăng ký kết hôn với nhau nhưng đã tổ chức lễ cưới theo phong tục và đã chung sống với nhau như vợ chồng. Đối với những trường hợp này cần phát huy vai trò của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội trong việc giáo dục, vận động các bên chấm dứt việc chung sống đó.

#### **2.1.6. Một số quy định cấm kết hôn khác theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000**

Ngoài các quy định cụ thể về các trường hợp cấm kết hôn theo Điều 10 Luật HN&GD năm 2000 thì theo Điều 4 Luật HN&GD năm 2000 về "Bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình", tại khoản 2 còn có một số quy định cấm

trong vấn đề kết hôn và có thể coi đây là những quy định mang tính nguyên tắc chung.

- "Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; cấm kết hôn giả tạo, lừa dối để kết hôn,... cấm yêu sách của cải trong việc cưới hỏi".

- "Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ".

## **2.2. Giải quyết vi phạm về cấm kết hôn**

### **2.2.1. Hủy việc kết hôn trái pháp luật trong trường hợp vi phạm các quy định về cấm kết hôn**

Việc kết hôn vi phạm các trường hợp cấm kết hôn thì Tòa án sẽ hủy việc kết hôn trái pháp luật khi có yêu cầu. Vấn đề hủy kết hôn trái pháp luật trong các trường hợp vi phạm quy định cấm kết hôn là hết sức cần thiết, đảm bảo tính tiến bộ cho hôn nhân trong xã hội, đảm bảo sức khỏe con người, duy trì nòi giống, sự ổn định trong gia đình, thiết lập lại trật tự truyền thống, thuần phong mỹ tục của dân tộc của dân tộc Việt Nam.

### **2.2.2. Xử lý hành chính, hình sự đối với các trường hợp vi phạm quy định về cấm kết hôn**

- Pháp luật hành chính: Nghị định số 110/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 11/11/2011

- Pháp luật hình sự: BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009

## **Chương 3**

### **THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ CÁC TRƯỜNG HỢP CẤM KẾT HÔN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN VÀ ÁP DỤNG LUẬT**

#### **3.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật đối với các trường hợp cấm kết hôn**

Qua hơn 10 năm thực hiện, Luật HN&GD năm 2000 đã chứng tỏ nhiều ưu điểm tích cực, góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ, có tác

động tích cực đối với việc bảo đảm các quyền dân sự nói chung, quyền về hôn nhân và gia đình nói riêng, sự ổn định và phát triển gia đình Việt Nam và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong đó, các quy định về các trường hợp cấm kết hôn nói riêng nhìn chung là những quy định tương đối phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện kinh tế - chính trị, dựa trên thuần phong mỹ tục của đất nước, vì thế được đa số mọi tầng lớp người dân đồng thuận, tuân thủ. Do đó, việc áp dụng các quy định cấm kết hôn vào thực tiễn đã được phổ biến tương đối rộng rãi vào mọi tầng lớp người dân, được đa số nhân dân chấp hành nghiêm chỉnh, dần trở thành ý thức trong nhận thức của người dân đối với vấn đề kết hôn, ngày càng nhiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số vốn tồn tại tập tục lạc hậu, đã được tiếp cận pháp luật HN&GD; giảm thiểu hôn nhân đa thê do tàn dư của chế độ cũ, hay kết hôn của những người có quan hệ huyết thống,... góp phần hình thành gia đình mới tiến bộ hơn, bền vững và hạnh phúc.

Tuy nhiên, việc áp dụng quy định các trường hợp cấm kết hôn vào thực tiễn vẫn còn nhiều hạn chế. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân cả chủ quan và khách quan, dẫn đến việc vi phạm các quy định pháp luật HN&GD về các trường hợp cấm kết hôn.

- Các trường hợp vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng vẫn xảy ra trên thực tế;

- Trường hợp kết hôn với người mất năng lực hành vi dân sự xảy ra không hiếm;

- Tình trạng kết hôn cận huyết thống xảy ra nhiều ở vùng dân tộc thiểu số;

- Tình trạng người đang có vợ hoặc có chồng chung sống như vợ chồng với người khác mà điển hình là trường hợp một người tự ý lấy nhiều vợ, tình trạng này diễn ra khá nhiều ở một số vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

- Hiện tượng "*chung sống như vợ chồng*" giữa những người cùng giới tính cũng đang diễn ra nhiều và phức tạp ở nước ta.

#### **3.2. Những vướng mắc, bất cập trong việc áp dụng các quy định cấm kết hôn**

*Thứ nhất*, thực tế tình trạng vợ, chồng lén lút sống chung với người khác bên ngoài rất nhiều. Tuy nhiên để coi là vi phạm chế độ một vợ một

chồng theo Luật HN&GD thì phải có quan hệ "sống chung", mà theo Thông tư số 01/2001 thì việc sống chung này phải được chứng minh bằng việc có con chung, được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng, có tài sản chung..., do đó thực tế việc sống chung là có, nhưng để chứng minh được thì không phải là dễ dàng, vì thế mà việc xử phạt đối với những trường hợp này rất hiếm, có chăng hành vi của họ chỉ vi phạm về mặt đạo đức và bị xã hội lên án mà thôi.

*Thứ hai*, quy định về cấm kết hôn đối với trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự tại khoản 2 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000: về mặt thuật ngữ "người mất năng lực hành vi dân sự", đây là thuật ngữ chưa thực sự gần gũi với nhân dân, chưa đảm bảo tính dễ hiểu đối với mọi người dân. Vì luật pháp, đặc biệt là đối với Luật HN&GD, càng cần phải đảm bảo tính chất này để nhân dân dễ tiếp nhận, qua đó chấp hành và tuân thủ. hiện nay, chưa có một văn bản nào hướng dẫn cụ thể trường hợp nếu kết hôn với người bị mất năng lực hành vi dân sự thì xử lý như thế nào. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005: Người mất năng lực hành vi dân sự là người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Để khẳng định một người mất năng lực hành vi dân sự phải dựa vào quyết định tuyên bố của Tòa án. Một thực tế trong gia đình, khi con cái họ bị mắc bệnh tâm thần bẩm sinh, hoặc thậm chí khi trưởng thành, người con đó mới bị mắc bệnh tâm thần, thì bản thân những người thân trong gia đình rất buồn. Mà pháp luật quy định cha mẹ, người giám hộ hay đại diện cho người đó phải có đơn yêu cầu Tòa tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự, sau đó, Tòa án trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định để ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự. Trong cách nghĩ cũng như quan niệm của người dân Việt Nam, khi con cái họ bị mắc bệnh như vậy, về mặt tình cảm họ sẽ không muốn nộp đơn yêu cầu Tòa tuyên bố con họ mất năng lực hành vi dân sự. Vấn đề đặt ra là khi một người chưa bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự thì có được kết hôn hay không? Có rất nhiều trường hợp một người về mặt sức khỏe là mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác dẫn tới không thể nhận thức và làm chủ hành vi của mình, nhưng gia đình không có đơn yêu cầu, và người đó chưa bị Tòa án tuyên bố mất

năng lực hành vi dân sự, do đó, về mặt pháp lý, người đó vẫn chưa bị coi là mất năng lực hành vi dân sự. Vì thế, việc người đó kết hôn với người khác, pháp luật không thể cấm, vì không có cơ sở pháp lý rõ ràng. Dẫn đến rất nhiều trường hợp, vợ (chồng) của họ đến khi kết hôn, chung sống với nhau mới phát hiện ra chồng (vợ) của mình mất năng lực hành vi dân sự.

*Thứ ba*, quy định về cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời không có tính khả thi khi áp dụng tại các vùng dân tộc thiểu số. Thực tế ở một số địa phương cho thấy, tình trạng kết hôn vi phạm điều cấm này vẫn còn diễn ra vì theo tập quán của địa phương, những người cùng một "họ" là anh, em (bao nhiêu đời cũng không lấy nhau được), còn những người khác "họ" (mặc dù vẫn trong phạm vi ba đời) thì vẫn được lấy nhau. Còn nhiều trường hợp kết hôn không phải là trường hợp kết hôn cận huyết nhưng do theo tập quán nên việc kết hôn giữa những người có mối quan hệ họ hàng ở đời thứ 4, thứ 5 thậm chí cao hơn đã không được gia đình, cộng đồng chấp nhận từ đó dẫn đến các tranh chấp trong các mối quan hệ hôn nhân rất phức tạp.

*Thứ tư*, đối với trường hợp cấm kết hôn tại khoản 4 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000 quy định mang tính chất mở rộng quan hệ cấm kết hôn. Tương tự như vậy, vấn đề kết hôn giữa con riêng của chồng và con riêng của vợ, giữa những người con nuôi hoặc giữa con đẻ với con nuôi trong một gia đình liệu có được chấp nhận không? Bởi các chủ thể trên là anh chị em trong gia đình, nhưng giữa họ lại không hề có quan hệ huyết thống hay họ hàng, về mặt đạo đức cũng giống như các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000, chúng ta khó có thể chấp nhận được. Nhưng hiện nay, vấn đề này lại chưa từng được dự liệu trong các đạo luật hôn nhân và gia đình của chúng ta, vậy nếu phát sinh việc kết hôn giữa những người này với nhau thì giải quyết ra sao?

Pháp luật HN&GD Việt Nam năm 2000 cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính, nhưng lại không đưa ra quy định chặt chẽ, không đặt ra chế tài đối với những trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng của những người này đã khiến cho một số cơ quan chức năng ở địa phương không biết xử lý sao đành cho rằng việc tổ chức đám cưới của các cặp đồng tính là vi

phạm khoản 5 Điều 9 Luật HN&GD năm 2000 và đã áp dụng điểm e khoản 1 Điều 8 Nghị định số 87/2001 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực HN&GD. Mà rõ ràng việc áp dụng này của các cơ quan chức năng là không đúng với quy định của pháp luật. Ngoài ra nếu pháp luật HN&GD năm 2000 quy định cấm nhưng lại không có chế tài áp dụng đối với những trường hợp đó thì tất yếu sẽ dẫn đến sự vi phạm. Điều này theo tác giả, sẽ tạo ra một thói quen không tôn trọng pháp luật, không đảm bảo được pháp chế.

Về mặt thực tiễn:

*Thứ nhất*, trong vấn đề xác định tình trạng hôn nhân của các bên, thì UBND cấp cơ sở còn nhiều sai sót, xác nhận không chính xác dẫn đến kết hôn vi phạm các trường hợp cấm kết hôn.

*Thứ hai*, bên cạnh lỗi sai sót của chính quyền, nhiều người dân còn lợi dụng sơ hở để phục vụ cho mục đích của mình.

*Thứ ba*, do trình độ nhận thức và hiểu biết pháp luật của nhiều bà con người dân tộc thiểu số còn hạn chế nên việc tự nguyện, tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về HN&GD còn gặp nhiều khó khăn.

### **3.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện và áp dụng pháp luật đối với các trường hợp cấm kết hôn**

#### **3.3.1. Giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật**

*Thứ nhất*, quy định về cấm kết hôn đối với trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự tại khoản 2 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000: Cần phải sửa thuật ngữ "người mất năng lực hành vi dân sự" theo hướng quy định của Luật HN&GD năm 1986, đó là: "Cấm người đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức được hành vi của mình." Bên cạnh đó, pháp luật cũng cần có quy định hướng dẫn cụ thể áp dụng trường hợp kết hôn với người bị mất năng lực hành vi dân sự thì xử lý như thế nào. Hay trường hợp một bên biết bên kia bị mất năng lực hành vi dân sự mà vẫn chấp nhận kết hôn? Quy định cụ thể đối với những người mắc bệnh như thế nào thì bị coi là cấm kết hôn theo cách hiểu là không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

*Thứ hai*, Luật HN&GD năm 2000 quy định cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời. Theo quan điểm của tác giả, luật nên mở

rộng phạm vi cấm kết hôn: Cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi năm đời.

*Thứ ba*, đối với trường hợp cấm kết hôn tại khoản 4 Điều 10: Theo quan điểm của tác giả thì luật nên bổ sung các trường hợp tương tự: cấm kết hôn giữa con riêng của chồng và con riêng của vợ, giữa những người con nuôi hoặc giữa con đẻ với con nuôi trong một gia đình vào khoản này. Còn nếu không bổ sung thì nên bỏ quy định tại khoản này để đảm bảo quyền tự do kết hôn của công dân.

*Thứ tư*, đối với quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính, pháp luật cần giải thích rõ ràng các thuật ngữ "giới tính" là gì; "những người cùng giới tính" là những người như thế nào? Cần có quy định cụ thể hơn đối với trường hợp kết hôn của người xác định lại giới tính. Bên cạnh đó, Nhà nước không nên cấm những người đồng tính chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng những người đồng tính cũng không có quyền đòi hỏi Nhà nước phải cho họ đăng ký kết hôn. Đồng thời để đạt mục đích giúp cho người đồng tính không bị kì thị thì theo tác giả không thể bằng cách công nhận hôn nhân đồng giới mà bằng cách tuyên truyền trong xã hội tạo sự cảm thông với người không may bị đồng tính, tạo môi trường sống thân thiện cho họ bằng những hội người đồng cảm.

#### **3.3.2. Một số giải pháp khác**

*Thứ nhất*, tổ chức đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ hộ tịch, cán bộ Tòa án, tránh tình trạng "yếu" chuyên môn mà giải quyết sai hoặc không phù hợp với quy định pháp luật.

*Thứ hai*, các cơ quan ban ngành cần tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật liên quan đến vấn đề này cho người dân hiểu, nắm rõ và áp dụng hiệu quả vào cuộc sống.

*Thứ ba*, đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, cần có những chính sách và giải pháp hữu hiệu, đồng bộ để phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa.

*Thứ tư*, không chỉ dừng lại ở giáo dục, thuyết phục, còn cần xây dựng những biện pháp chế tài khắt khe hơn nữa để xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm.

## KẾT LUẬN

Hôn nhân là cơ sở của gia đình, còn gia đình là tế bào của xã hội. Do đó, pháp luật HN&GD ở thời kỳ nào, quốc gia nào cũng được Nhà nước quan tâm, chú trọng. Việc bảo vệ các quan hệ HN&GD bằng các quy định pháp luật, trong đó có các quy định về các trường hợp cấm kết hôn là hết sức cần thiết.

Qua nghiên cứu đề tài "*Cấm kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000*", có thể thấy rõ các quy định của pháp luật, cụ thể là Luật HN&GD năm 2000 về các trường hợp cấm kết hôn, về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu xây dựng chế độ HN&GD tiên bộ; phù hợp với thực tiễn xã hội, kế thừa, phát huy các giá trị truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam; hạn chế các hủ tục, tập tục lạc hậu trong kết hôn; hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của sự đề cao tự do cá nhân và của nền kinh tế thị trường... Đồng thời, Luật cũng tạo cơ sở pháp lý cho việc thực thi quyền kết hôn của cá nhân; áp dụng trách nhiệm dân sự, hành chính hoặc hình sự đối với cá nhân, tổ chức vi phạm điều kiện kết hôn; bảo đảm pháp chế XHCN về HN&GD, phù hợp với đa số nguyện vọng của nhân dân, nhưng bên cạnh đó cũng còn có những quy định còn chưa thực sự cụ thể, dẫn đến việc áp dụng pháp luật vào thực tiễn còn gặp nhiều khó khăn. Đề tài phân tích một số khía cạnh của thực tiễn áp dụng pháp luật, đánh giá những vướng mắc trong quá trình áp dụng, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm làm hoàn thiện hơn hệ thống pháp luật, đảm bảo pháp luật thực sự là công cụ hữu hiệu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các quan hệ HN&GD. Cùng với giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật, cũng cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tới mọi người dân, tăng mức xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng chế tài hình sự khi có đủ yếu tố cấu thành tội phạm, đòi hỏi hơn nữa ở mỗi công dân ý thức, sự tự giác chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về cấm kết hôn nói riêng, pháp luật HN&GD nói chung. Có như vậy, mới đảm bảo được gia đình hạnh phúc, xã hội giàu mạnh, phồn vinh. Nhìn chung Luật HN&GD năm 2000 đã đáp ứng được yêu cầu trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sau nhiều năm

phát huy giá trị trong thực tiễn, chúng ta nhận thức rằng hôn nhân là tổ chức cộng đồng xã hội ra đời sớm nhất trong lịch sử, và cũng là tổ chức mang tính bền vững nhất. Kết hôn vừa là một hành vi dân sự, vừa là hành vi văn hóa và tác động lên nhiều chủ thể khác nhau, cả cộng đồng và xã hội. Bởi vậy nên ngay trong bản thân nó tiềm ẩn nhiều bất trắc, ở đó bao gồm tất cả mọi khả năng về hạnh phúc và sự bất hạnh có thể xảy ra. Vậy nên, pháp luật về HN&GD là những chế định hết sức đặc biệt, được xây dựng để điều chỉnh một quan hệ xã hội mang tính văn hóa đặc thù. Việc xây dựng và vận dụng pháp luật cần sự am hiểu sâu sắc về phong tục tập quán, văn hóa dân tộc. Thực tế cho thấy, trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, do ảnh hưởng từ mặt trái của nền kinh tế thị trường tác động đến các chuẩn mực xã hội, giá trị đạo đức, nhiều nề nếp, gia phong, truyền thống của gia đình đang dần bị phá vỡ và mai một. Các hiện tượng vi phạm chế độ một vợ một chồng, vi phạm điều kiện kết hôn, tội phạm vị thành niên ngày càng có những diễn biến phức tạp, để lại những hậu quả tiêu cực về nhiều mặt đối với nhiều gia đình và xã hội. Mặt khác, Luật HN&GD năm 2000 nói chung và các quy định về cấm kết hôn nói riêng cũng chưa bao quát được hết các quan hệ về HN&GD đã và đang có trong thực tiễn. Ví dụ như vấn đề kết hôn giữa những người cùng giới tính, vấn đề mang thai hộ,... Thực tế này làm mất ổn định các quan hệ HN&GD, chưa thể hiện được một cách đầy đủ chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta là tôn trọng và bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực HN&GD. Vì vậy, hiện nay, Luật HN&GD năm 2000 đang được tiến hành sửa đổi nhằm xây dựng được một Luật HN&GD mới, vừa mang tính dân tộc, lại vừa mang tính thời đại, vừa truyền thống lại vừa văn minh, đảm bảo tôn trọng các giá trị truyền thống của gia đình Việt Nam nhưng cũng phải phù hợp với xu thế và các giá trị chung về HN&GD của các nước trên thế giới, vừa bảo vệ được quyền lợi của phụ nữ lại vừa không cản trở sự giao lưu của người Việt Nam trong quan hệ HN&GD với người nước ngoài.